

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 4 năm 2025

CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo đến ngày 31/12/2024 (Người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		0
1	Tiến sĩ		
2	Thạc sĩ		
B	ĐẠI HỌC		3974
3	Đại học chính quy		3774
3.1	Chính quy		3772
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		0
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		3772
3.1.2.1	Sức khỏe		3772
3.1.2.1.1	Y khoa	7720101	1050
3.1.2.1.2	Dược học	7720201	813
3.1.2.1.3	Điều dưỡng	7720301	922
3.1.2.1.4	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	412
3.1.2.1.5	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	231
3.1.2.1.6	Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603	334
3.1.2.1.7	Y tế công cộng	7720701	10
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		02
3.3.1	Sức khỏe		02
3.3.1.1	Dược học	7720201	02
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		0
4	Đại học vừa làm vừa học		200

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
4.1	Vừa làm vừa học		136
4.1.1	Điều dưỡng		29
4.1.2	Kỹ thuật xét nghiệm y học		40
4.1.3	Kỹ thuật hình ảnh y học		29
4.1.4	Kỹ thuật phục hồi chức năng		38
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		64
4.3.1	Sức khỏe		64
4.3.1.1	Điều dưỡng	7720301	25
4.3.1.2	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	16
4.3.1.3	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	11
4.3.1.4	Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603	12
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		0
5	Từ xa		0

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

Thông kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 61.995,3m², trong đó:

+ Cơ sở 1: Tại số 99, đường Hùng Vương, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Diện tích đất sử dụng 11.847,3m², diện tích sàn xây dựng là 29.744,61m².

+ Cơ sở 2: Tại đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. Diện tích đất sử dụng 50.148m², diện tích sàn xây dựng là 12.947,4m².

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 360 chỗ ở.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 5.92 m².

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	170	9540.95
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	958.99

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	15	1715.78
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	19	1599.02
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	14	674.52
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	115	4031.96
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	512.4
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	183	11245.65
	Tổng	354	21299

3. Danh sách giảng viên (tính đến 29/4/2025)

Các từ viết tắt:

- CKI: Chuyên khoa cấp I
- CKII: Chuyên khoa cấp II
- NCS: Nghiên cứu sinh
- KT. XNYH: Kỹ thuật xét nghiệm y học
- KT. HAYH: Kỹ thuật hình ảnh y học
- KT. PHCN: Kỹ thuật phục hồi chức năng
- YTCC: Y tế công cộng



3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy/ Tên ngành đại học
1	Đặng Văn Thới		Tiến sĩ	Ngoại Tiêu hóa	Y khoa
2	Lê Văn Nho		Tiến sĩ	Nội - Tiêu hóa	Y khoa
3	Hồ Hữu Thiện	PGS	Tiến sĩ	Ngoại Tiêu hóa	Y khoa
4	Nguyễn Quang Hải		Tiến sĩ	Phẫu thuật hàm mặt	Y khoa
5	Phan Hải Thanh		Tiến sĩ	Ngoại - tiêu hóa	Y khoa
6	Lê Viết Nguyên Sa		Tiến sĩ	Sản phụ khoa	Y khoa
7	Phạm Minh Sơn		Tiến sĩ	Y học (Sản phụ khoa)	Y khoa
8	Hoàng Phương		Tiến sĩ	Thông tim và Tim mạch can thiệp	Y khoa
9	Nguyễn Nguyên Trang		Tiến sĩ	Y học (Nội khoa)	Y khoa
10	Đặng Văn Thắng		Tiến sĩ	Y học (Ngoại khoa)	Y khoa
11	Phạm Đặng Trâm Anh		Tiến sĩ	PPLL&DH tiếng Anh	Y khoa
12	Nguyễn Trọng Thiện		CKII	QL Y tế	Y khoa
13	Nguyễn Thanh Hùng		CKII	Ngoại Tiêu hóa	Y khoa
14	Nguyễn Thái Nghĩa		ThS	ThS Y khoa (Nhi khoa)	Y khoa
15	Nguyễn Thị Hà Thanh		ThS	ThS Y học (Nội khoa)	Y khoa
16	Đặng Thị Huệ		ThS	ThS ĐD	Y khoa
17	Trần Văn Khiêm		ThS	ThS Công nghệ sinh học	Y khoa
18	Đặng Thị Yên		ThS	ThS Nhi khoa	Y khoa
19	Phạm Thị Xuân Thảo		ThS	ThS Nội khoa	Y khoa
20	Nguyễn Thị Tuyền		ThS	ThS Y học (GPB)	Y khoa
21	Nguyễn Thị Như Quỳnh		ThS	ThS Y học (GPB)	Y khoa
22	Nguyễn Thị Kim Duyên		ThS	ThS Y học (Nội khoa)	Y khoa
23	Bùi Ngọc Minh Châu		ThS	ThS Nội khoa	Y khoa

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy/ Tên ngành đại học
24	Đoàn Ngọc Tú		ThS	ThS Nội khoa	Y khoa
25	Đoàn Thị Mỹ Duyên		ThS	ThS Y khoa (Nội khoa)	Y khoa
26	Trần Thị Quỳnh Quyên		ThS	ThS Nội khoa	Y khoa
27	Lê Ngọc Khánh Linh		ThS	ThS Nội khoa	Y khoa
28	Lê Hoàng Minh Châu		ThS	ThS Y học (Nhi khoa)	Y khoa
29	Dương Thị Kim Hoa		ThS	ThS YTCC	Y khoa
30	Nguyễn Thị Phương Ngân		ThS	ThS Y học (Nhi khoa)	Y khoa
31	Châu Hồ Mai Nhi		ThS	ThS Nhi khoa	Y khoa
32	Trương Phương Hoàng		ThS	ThS Sản phụ khoa	Y khoa
33	Huỳnh Nhất Toàn		ThS	ThS Y học (Ngoại khoa)	Y khoa
34	Nguyễn Trung Nghĩa		ThS	ThS Tai mũi họng	Y khoa
35	Lê Văn Hội		ThS	ThS YTCC	Y khoa
36	Nguyễn Phương Thảo Nhi		ThS	ThS YHCT	Y khoa
37	Phan Công Thông		ThS	ThS YHCT	Y khoa
38	Ngô Thị Tuyết		ThS	ThS YHCN	Y khoa
39	Hồ Thị Tuyết Thu		ThS	ThS YHCN	Y khoa
40	Trần Anh Quốc		ThS	ThS YTCC	Y khoa
41	Hoàng Thạch Thảo		ThS	ThS YTCC	Y khoa
42	Trần Đình Trung		ThS	ThS YTCC	Y khoa
43	Phạm Thị Minh Quyên		ĐH	CNDD Hộ sinh	Y khoa
44	Bùi Thị Hồng Phương		ĐH	BSĐK	Y khoa
45	Mai Thị Hiền		ĐH	BSĐK	Y khoa
46	Nguyễn Phúc Dương Loan		ĐH	BSĐK	Y khoa
47	Hồ Anh Chi		ĐH	BSĐK	Y khoa

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy/ Tên ngành đại học
48	Võ Thị Quỳnh		ĐH	BSĐK	Y khoa
49	Hồ Hữu Thành		ĐH	BSĐK	Y khoa
50	Tạ Đình Đề		ĐH	BSĐK	Y khoa
51	Lê Thị Ngọc Linh		ĐH	BSĐK	Y khoa
52	Võ Văn Hòa		ĐH	BSĐK	Y khoa
53	Lê Thị Huệ Anh		ĐH	BSĐK	Y khoa
54	Lê Thị Mỹ Hào		ĐH	BSĐK	Y khoa
55	Nguyễn Thị Bích Ngân		ĐH	BSĐK	Y khoa
56	Phạm Thị Minh Trà		ĐH	BSĐK	Y khoa
57	Nguyễn Thị Nam Phong		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học nông, y, dược	Dược học
58	Huỳnh Hữu Bốn		Tiến sĩ	Dược lâm sàng	Dược học
59	Huỳnh Thị Ngọc Diễm		Tiến sĩ	Khoa học dược phẩm	Dược học
60	Nguyễn Thị Phương Nhung		Tiến sĩ	Dược lý - Độc chất học	Dược học
61	Phạm Đức Thắng		Tiến sĩ	Hóa học	Dược học
62	Trần Thị Thúy Nga		Tiến sĩ	Dược lý và Dược lâm sàng	Dược học
63	Trần Quế Hương		Tiến sĩ	Hóa dược	Dược học
64	Lê Hương Ly		CKII	TCQL Dược	Dược học
65	Phạm Viết Tín		ThS	Dược	Dược học
66	Ngô Thị Nga		ThS	Dược học (Dược lý - Dược lâm sàng)	Dược học
67	Nguyễn Thanh Thảo		ThS	Dược học (Tổ chức quản lý dược)	Dược học
68	Nguyễn Thanh Trang		ThS	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	Dược học
69	Dương Đình Ánh		ThS	YTCC	Dược học
70	Nguyễn Thị Thu Trang		ThS	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	Dược học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy/ Tên ngành đại học
71	Phan Anh Tú		ThS	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	Dược học
72	Nguyễn Thị Xuân Thủy		ThS	Dược học (Tổ chức quản lý dược)	Dược học
73	Lê Thị Bích Thủy		ThS	Dược học (Tổ chức quản lý dược)	Dược học
74	Võ Thị Nhật Minh		ThS	Dược học	Dược học
75	Nguyễn Duy Lưu		ThS	Hóa học	Dược học
76	Huỳnh Thị Anh Thư		ThS	TCQLD	Dược học
77	Trần Thị Linh Anh		ThS	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	Dược học
78	Hoàng Thảo Nghi		ThS	Phân tích Dược phẩm	Dược học
79	Nguyễn Thị Trâm		ThS	Dược học	Dược học
80	Đặng Thị Mỹ Huệ		ThS	Hóa lý thuyết và hóa lý	Dược học
81	Phạm Thu Hương		ThS	Dược học (Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc)	Dược học
82	Nguyễn Thị Thương		ThS	Dược học (Dược liệu - Dược học cổ truyền)	Dược học
83	Trịnh Thị Quỳnh		ThS	Dược học (Dược cổ truyền)	Dược học
84	Hoàng Thị Hoàng Sa		ThS	Dược (Dược lý học)	Dược học
85	Huỳnh Minh Đạo		ThS	Dược học (Dược cổ truyền)	Dược học
86	Võ Văn Sỹ		ThS	Dược học	Dược học
87	Lê Thị Kiều Trang		ThS	Tổ chức quản lý Dược	Dược học
88	Hoàng Thị Hương		ThS	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	Dược học
89	Nguyễn Thị Hậu		ThS	Dược học	Dược học
90	Nguyễn Ngọc Phương		ThS	Chính trị học	Dược học
91	Nguyễn Thị Thu Hằng		ThS	Hóa hữu cơ	Dược học
92	Nguyễn Thị Hậu		ThS	PP Toán sơ cấp	Dược học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy/ Tên ngành đại học
93	Nguyễn Thị Hồng Minh		ThS	ThS NN Anh	Dược học
94	Vũ Thị Thu Hà		ThS	ThS Luật	Dược học
95	Dương Anh Hùng		ThS	ThS Khoa học máy tính	Dược học
96	Thái Thị Bích Thủy		ThS	ThS Khoa học máy tính	Dược học
97	Lê Thị Lệ Trinh		ThS	ThS NN Anh	Dược học
98	Ngô Đức Minh		ThS	ThS Giáo dục học (GDTC)	Dược học
99	Nguyễn Thị Mỹ Anh		ThS	ThS Tâm lý học	Dược học
100	Nguyễn Thị Nga		ThS	ThS Tâm lý học	Dược học
101	Hoàng Hữu Hải		ThS	ThS YTCC	Dược học
102	Nguyễn Thị Miên Hạ		ThS	ThS YTCC	Dược học
103	Hoàng Nguyễn Nhật Linh		ThS	ThS YTCC	Dược học
104	Ngô Thị Hồng Uyên		ThS	ThS YTCC	Dược học
105	Nguyễn Thị Thanh Nhi		ĐH	Dược học	Dược học
106	Nguyễn Vũ Anh Phương		ĐH	Dược học	Dược học
107	Lê Lan Thảo		ĐH	DS	Dược học
108	Hoàng Thị Ngọc Dung		ĐH	DS	Dược học
109	Võ Thị Huệ		ĐH	DS	Dược học
110	Trần Lê Hương Giang		ĐH	DS	Dược học
111	Trần Thị Thu Hà		ĐH	Dược sĩ	Dược học
112	Lưu Thị Thủy		Tiến sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
113	Nguyễn Thị Thu Triều		Tiến sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
114	Lê Thị Thanh Tuyền		Tiến sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
115	Nguyễn Tất Dũng		Tiến sĩ	Y khoa	Điều dưỡng
116	Nguyễn Minh Sơn		Tiến sĩ	Y khoa	Điều dưỡng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy/ Tên ngành đại học
117	Nguyễn Thị Thuận		CKII	BSCK2 Nội khoa	Điều dưỡng
118	Hoàng Huy Liêm		CKII	BSCK2 Nội khoa	Điều dưỡng
119	Ngô Văn Chấn		CKII	CKII GMHS	Điều dưỡng
120	Diệp Thị Tiểu Mai		ThS	ThS ĐD	Điều dưỡng
121	Huỳnh Thị Ly		ThS	ThS Lão khoa ứng dụng	Điều dưỡng
122	Hoàng Thị Ngọc Sen		ThS	ThS Khoa học ĐD	Điều dưỡng
123	Phạm Thị Thúy		ThS	ThS ĐD	Điều dưỡng
124	Nguyễn Thị Ân Nhân		ThS	ThS ĐD	Điều dưỡng
125	Nguyễn Thị Yến Hoài		ThS	ThS Khoa học ĐD	Điều dưỡng
126	Mai Thị Tiết		ThS	CNĐD	Điều dưỡng
127	Dương Vỹ Duyên		ThS	ThS ĐD	Điều dưỡng
128	Trần Thị Mỹ		ThS	ThS ĐD	Điều dưỡng
129	Trần Thị Tuyết Linh		ThS	ThS ĐD	Điều dưỡng
130	Võ Thị Xoan		ThS	ThS Khoa học ĐD	Điều dưỡng
131	Dương Thị Kiều Trang		ThS	ThS ĐD	Điều dưỡng
132	Nguyễn Hữu Phước		ThS	ThS ĐD	Điều dưỡng
133	Trần Thị Hới		ThS	CNĐD	Điều dưỡng
134	Võ Thị Ngọc Hà		ThS	ThS ĐD	Điều dưỡng
135	Lê Thị Trang		ThS	ThS ĐD	Điều dưỡng
136	Đặng Thị Châu		ThS	ThS ĐD	Điều dưỡng
137	Đoàn Thị Kim Cúc		ThS	ThS Khoa học ĐD	Điều dưỡng
138	Nguyễn Thị Thu Thảo		ThS	ThS KH Điều dưỡng	Điều dưỡng
139	Nguyễn Thị Vũ Minh		ThS	ThS RHM	Điều dưỡng
140	Nguyễn Thùy Trang		ThS	ThS RHM	Điều dưỡng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy/ Tên ngành đại học
141	Nguyễn Bùi Bảo Tiên		ThS	ThS RHM	Điều dưỡng
142	Lâm Quang Tuấn		ThS	ThS RHM	Điều dưỡng
143	Lê Nhữ Bảo Hiếu		ThS	ThS RHM	Điều dưỡng
144	Trương Huỳnh Diễm Uyên		ThS	BSRHM	Điều dưỡng
145	Phan Thị Thu Trâm		ThS	ThS Y học (Nội khoa)	Điều dưỡng
146	Huỳnh Thị Ngọc Hiền		ThS	ThS Quản lý GD	Điều dưỡng
147	Nguyễn Thị Ngọc Tú		ThS	ThS ĐD	Điều dưỡng
148	Hoàng Lê Phi Bách		ThS	ThS GMHS	Điều dưỡng
149	Huỳnh Thị Lệ		ThS	ThS.BS Nhi khoa	Điều dưỡng
150	Phạm Nữ Đoan Trinh		ThS	BSRHM	Điều dưỡng
151	Nguyễn Thị Ngọc Yến		ThS	ThS Hóa	Điều dưỡng
152	Nguyễn Thị Lê		ThS	ThS NN Anh	Điều dưỡng
153	Đặng Thị Lệ Thu		ThS	ThS KHMT	Điều dưỡng
154	Ngô Thị Hồng Linh		ThS	ThS NN Anh	Điều dưỡng
155	Trần Quốc Chiến		ThS	ThS KHMT	Điều dưỡng
156	Trần Thị Thành Trâm		ThS	ThS Sinh thái học	Điều dưỡng
157	Hồ Thị Nguyên Sa		ThS	ThS Sinh học	Điều dưỡng
158	Hoàng Kim Thành		ThS	ThS Hóa hữu cơ	Điều dưỡng
159	Võ Thị Thanh Trúc		ThS	ThS Lý	Điều dưỡng
160	Nguyễn Thị Thanh Xuân		ThS	ThS Chính trị học (HCM học)	Điều dưỡng
161	Phạm Tuấn Anh		ThS	ThS Khoa học Giáo dục (GDTC)	Điều dưỡng
162	Nguyễn Thị Yến		ThS	ThS Triết	Điều dưỡng
163	Trịnh Thị Hợp		ThS	ThS Triết	Điều dưỡng
164	Phạm Tiến Dũng		ThS	ThS Giáo dục học (GDTC)	Điều dưỡng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy/ Tên ngành đại học
165	Trần Thanh Liêm		CKI	CK1 Điều dưỡng	Điều dưỡng
166	Nguyễn Thị Bích Hạnh		CKI	CKI ĐD	Điều dưỡng
167	Đỗ Thị Nhã Uyên		ĐH	CNDD	Điều dưỡng
168	Lê Huyền Trinh		ĐH	CNDD	Điều dưỡng
169	Ngô Thị Thu Huyền		ĐH	CNDD	Điều dưỡng
170	Đỗ Thị Hoài Thanh		ĐH	CNDD	Điều dưỡng
171	Trần Thị Thu Hà		ĐH	CNDD	Điều dưỡng
172	Lê Thị Hồng Thắm		ĐH	CNDD	Điều dưỡng
173	Đinh Thị Thế		ĐH	CNDD	Điều dưỡng
174	Bùi Thị Hạnh Quyên		ĐH	CNDD	Điều dưỡng
175	Đỗ Thạch Thảo		ĐH	CNKTPHR	Điều dưỡng
176	Đỗ Diệu Bích		ĐH	CN ĐD Nha	Điều dưỡng
177	Hoàng Thị Đào		ĐH	BSĐK	Điều dưỡng
178	Nguyễn Thị Hà Vy		ĐH	CNDD GMHS	Điều dưỡng
179	Bùi Thị Yến		ĐH	CNDD GMHS	Điều dưỡng
180	Lê Thị Thúy		Tiến sĩ	Hóa sinh y học	KT. XNYH
181	Trần Thị Diễm Na		Tiến sĩ	KST	KT. XNYH
182	Phạm Nguyên Cường		Tiến sĩ	GPB và Pháp y	KT. XNYH
183	Nguyễn Phạm Thanh Nhân		Tiến sĩ	Y khoa	KT. XNYH
184	Cao Văn		Tiến sĩ	Y học (Vi sinh y học)	KT. XNYH
185	Trương Đình An Sơn		Tiến sĩ	Kỹ thuật Y học	KT. XNYH
186	Phan Vĩnh Sinh		CKII	ThS Y học (Huyết học - Truyền máu)	KT. XNYH
187	Phạm Thị Ngọc Ánh		CKII	CK2 Huyết học	KT. XNYH
188	Lê Văn Hùng		CKII	CKII Hóa sinh y học	KT. XNYH

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy/ Tên ngành đại học
189	Nguyễn Thị Hạnh		ThS	ThS YHCN	KT. XNYH
190	Lư Thị Thu Huyền		ThS	ThS YHCN	KT. XNYH
191	Nguyễn Thị Hoài Thu		ThS	ThS YHCN	KT. XNYH
192	Hoàng Thị Minh Hòa		ThS	ThS Công nghệ Y sinh học	KT. XNYH
193	Đỗ Thị Thanh Thu		ThS	ThS XNYH	KT. XNYH
194	Huỳnh Thị Ngọc Ánh		ThS	ThS XNYH	KT. XNYH
195	Nguyễn Thị Hồng Lĩnh		ThS	ThS XNYH	KT. XNYH
196	Nguyễn Lê Diệu Hiền		ThS	ThS XNYH	KT. XNYH
197	Vũ Thị Ngọc Lan		ThS	ThS Khoa học y sinh	KT. XNYH
198	Nguyễn Thị Quỳnh Nga		ThS	ThS XNYH	KT. XNYH
199	Nguyễn Thị Đoàn Trinh		ThS	ThS YTCC	KT. XNYH
200	Nguyễn Huy Hoàng		ThS	ThS CNYSH	KT. XNYH
201	Phan Cẩm Ly		ThS	ThS YHCN	KT. XNYH
202	Nguyễn Nhật Giang		ThS	ThS XNYH	KT. XNYH
203	Nguyễn Thị Gia Khánh		ThS	ThS XNYH	KT. XNYH
204	Nguyễn Phan Uyển Nhi		ThS	ThS XNYH	KT. XNYH
205	Phạm Xuân Anh		CKI	CK1 Vi sinh	KT. XNYH
206	Lê Hoàng Mai Anh		ĐH	CNXN	KT. XNYH
207	Bùi Thị Kiều Lam		ĐH	KTXNYH	KT. XNYH
208	Võ Thiên Ân		ĐH	KTXNYH	KT. XNYH
209	Nguyễn Đình Quân		ĐH	KTXNYH	KT. XNYH
210	Nguyễn Ngọc Trang		ĐH	KTXNYH	KT. XNYH
211	Hồ Xuân Tuấn		Tiến sĩ	Nghiên cứu Y khoa	KT. HAYH
212	Ngô Minh Trí		Tiến sĩ	Khoa học y tế	KT. HAYH

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy/ Tên ngành đại học
213	Phan Cảnh Duy		Tiến sĩ	Ngoại khoa	KT. HAYH
214	Thái Cao Tần		Tiến sĩ	Y học	KT. HAYH
215	Nguyễn Đình Phương Thảo		Tiến sĩ	Sản phụ khoa	KT. HAYH
216	Trần Đạt		CKII	Kỹ thuật hình ảnh y học	KT. HAYH
217	Huỳnh Thanh Vũ		CKII	Kỹ thuật hình ảnh y học	KT. HAYH
218	Đoàn Văn Dũng		ThS	ThS Y học (Chẩn đoán HA)	KT. HAYH
219	Trần Văn Châu		ThS	ThS Y học (Chẩn đoán HA)	KT. HAYH
220	Trương Thị Hoàng Phương		ThS	ThS Y học (Chẩn đoán HA)	KT. HAYH
221	Trần Thiện Trung		ThS	ThS Điện quang và y học hạt nhân	KT. HAYH
222	Trần Nguyễn Cát Tường		ĐH	CNHAYH	KT. HAYH
223	Lê Thị Mỹ Linh		ĐH	BSDK	KT. HAYH
224	Đặng Lê Bích Trâm		ĐH	CNHAYH	KT. HAYH
225	Nguyễn Ngọc Vĩnh Hân		ĐH	CNHAYH	KT. HAYH
226	Nguyễn Thị Thanh Tuyền		ĐH	CNHAYH	KT. HAYH
227	Ngô Hà Tú Nhi		ĐH	BSDK	KT. HAYH
228	Trần Thị Hoài		ĐH	CNHAYH	KT. HAYH
229	Nguyễn Tấn Dũng		Tiến sĩ	PHCN	KT. PHCN
230	Nguyễn Hoài Trung		Tiến sĩ	Y học	KT. PHCN
231	Phạm Ngọc Hùng	PGS	Tiến sĩ	Y học Ngoại khoa	KT. PHCN
232	Nguyễn Mạnh Cường		Tiến sĩ	RHM	KT. PHCN
233	Nguyễn Hoàng Oanh		Tiến sĩ	RHM	KT. PHCN
234	Huỳnh Văn Tý		CKII	BSCKII PHCN	KT. PHCN
235	Nguyễn Thị Hạnh		ThS	ThS PHCN	KT. PHCN
236	Cao Bích Thủy		ThS	ThS PHCN	KT. PHCN

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy/ Tên ngành đại học
237	Lương Thị Cẩm Vân		ThS	ThS KT PHCN	KT. PHCN
238	Phạm Minh Tân		ThS	ThS KTPHCN	KT. PHCN
239	Trần Thị Huyền Sương		ThS	ThS KTPHCN	KT. PHCN
240	Nguyễn Trần Thị Ý Nhi		ThS	ThS KTPHCN	KT. PHCN
241	Võ Thị Thu Thủy		ThS	ThS KTPHCN	KT. PHCN
242	Nguyễn Thị Kim Cẩm		ThS	ThS Khoa học (VLTL)	KT. PHCN
243	Dương Kiều Trang		ThS	BSĐK	KT. PHCN
244	Nguyễn Thị Lệ Trinh		ThS	CNPHCN	KT. PHCN
245	Huỳnh Tấn Dựng		ThS	ThS Khoa học máy tính	KT. PHCN
246	Trần Thị Lệ Quyên		ThS	ThS PP GDSH	KT. PHCN
247	Nguyễn Diệu Hằng		ThS	ThS KTCT	KT. PHCN
248	Ngô Thị Bích Ngọc		ThS	ThS YTCC	KT. PHCN
249	Trần Thị Diệp Hà		ThS	ThS YTCC	KT. PHCN
250	Phạm Thị Thùy Linh		ĐH	CNPHCN	KT. PHCN
251	Nguyễn Đình Hoàng		ĐH	CNPHCN	KT. PHCN
252	Trà Lan Anh		ĐH	CNKTPHCN	KT. PHCN
253	Tường Thị Đông Uyên		ĐH	CNKTPHCN	KT. PHCN
254	Lê Đặng Anh Vũ		ĐH	CNPHCN	KT. PHCN
255	Bùi Trọng Ân		ĐH	CNKTPHCN	KT. PHCN
256	Trần Thị Huệ		ĐH	CNKTPHCN	KT. PHCN
257	Văn Thị Thanh Ngân		ĐH	CNKTPHCN	KT. PHCN
258	Trần Thị Minh Nguyệt		ĐH	CNKTPHCN	KT. PHCN
259	Trần Thị Thúy		ĐH	CNKTPHCN	KT. PHCN
260	Hồ Thị Như Yên		ĐH	CNKTPHCN	KT. PHCN

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy/ Tên ngành đại học
261	Thái Thị Hoàng Thu		ĐH	CNKTPHCN	KT. PHCN
262	Trần Thị Thiên Thanh		ĐH	CNKTPHCN	KT. PHCN
263	Phan Thị Mỹ Linh		ĐH	CNKTPHCN	KT. PHCN
264	Nguyễn Khắc Minh	PGS	Tiến sĩ	YTCC	YTCC
265	Hoàng Thanh Hương		Tiến sĩ	Hệ thống môi trường	YTCC
266	Nguyễn Trọng Nghĩa		Tiến sĩ	Nội khoa	YTCC
267	Đặng Phi Công		Tiến sĩ	Y khoa (Vi sinh y học)	YTCC
268	Nguyễn Tiến Đức		Tiến sĩ	Khoa học sự sống (Y học phân tử)	YTCC
269	Trần Minh Huân		Tiến sĩ	SK Nghề nghiệp và MT	YTCC
270	Bùi Thị Mỹ Linh		ĐH	BSYHDP	YTCC
271	Hoàng Kim Thiện		ĐH	BSYHDP	YTCC
272	Trịnh Ngọc Tấn		ĐH	BSYHDP	YTCC
273	Trương Lê Khánh Đan		ĐH	BSYHDP	YTCC

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy/Tên ngành đại học
1	Trần Thị Hoàng	Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng	PGS	Tiến sĩ	Nhi khoa	Y khoa
2	Phạm Nguyên Tường	Trung tâm Ung bướu – Bệnh viện Trung ương Huế	PGS	Tiến sĩ	Ung thư	Y khoa
3	Nguyễn Tá Đông	BV Trung ương Huế	PGS	Tiến sĩ	Nội tim mạch	Y khoa
4	Nguyễn Thị Kim Hoa	Bệnh viện TW Huế		Tiến sĩ	Nhi khoa	Y khoa
5	Phạm Chí Kông	Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng		Tiến sĩ	Sản phụ khoa	Y khoa

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy/Tên ngành đại học
6	Phạm Quang Tuấn	BV Trung ương Huế		TS. BS	Nội tim mạch	Y khoa
7	Đặng Anh Đào	BV Đà Nẵng		TS. BS	Nội thận - tiết niệu	Y khoa
8	Phan Ngọc Tam	BV Trung ương Huế		ThS. BSCKII	Nội thận - CXK	Y khoa
9	Lê Trung Thế	BV Đà Nẵng		ThS. BSCKII	Nội thận - tiết niệu	Y khoa
10	Nguyễn Văn Xứng	Bệnh viện Đà Nẵng		BSCKII	Nội khoa	Y khoa
11	Đặng Văn Hào	Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng		BSCKII	Nhi khoa	Y khoa
12	Trà Tấn Hoàn	Bệnh viện Đà Nẵng		BSCKII	Ngoại khoa	Y khoa
13	Nguyễn Hoàng	Bệnh viện Đà Nẵng		BSCKII	Ngoại khoa	Y khoa
14	Võ Trung Nghĩa	Bệnh viện C Đà Nẵng		BSCKII	Ung bướu	Y khoa
15	Trần Nguyên Ngọc	BV Tâm thần Đà Nẵng		BSCKII	Tâm thần	Y khoa
16	Tổng Thị Luyện	BV Tâm thần Đà Nẵng		BSCKII	Tâm thần	Y khoa
17	Nguyễn Mạnh Phú	BV Trung ương Huế		BSCKII	Nhi khoa	Y khoa
18	Trương Đình Vũ	BV Trung ương Huế		BSCKII	Nội tiêu hóa	Y khoa
19	Nguyễn Quý Thiện	BV C Đà Nẵng		BSCKII	Nội khoa	Y khoa
20	Trần Tấn Trung	BV C Đà Nẵng		BSCKII	Ngoại khoa	Y khoa
21	Võ Thu Tùng	Sở y tế TP Đà Nẵng		BSCKII	Quản lý y tế	Y khoa
22	Võ Quang Vinh	TTYT huyện Hòa Vang		BSCKII	Nội khoa	Y khoa
23	Nguyễn Thị Minh Khoa	Bệnh viện C Đà Nẵng		ThS	Y học cổ truyền	Y khoa

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy/Tên ngành đại học
24	Đàm Văn Đức	BV Tâm thần Đà Nẵng		ThS	Tâm thần	Y khoa
25	Đặng Văn Phước	TT Giám định Y khoa - Pháp y tỉnh TT Huế		ThS	Pháp y	Y khoa



Đặng Văn Chỏi